



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Ngày 30/06/2025	24,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	7.1%	10.0%

DT thuần Q2/25
2,140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 228 11.9%
YoY: ▲ 399 22.9%

LN thuần Q2/25
42.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20 5.5%
YoY: ▲ 36.9 720%

LN sau thuế Q2/25
35.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 12.6%
YoY: ▲ 34.5 3519%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.3%
YoY: +/- ▼ 0.1%

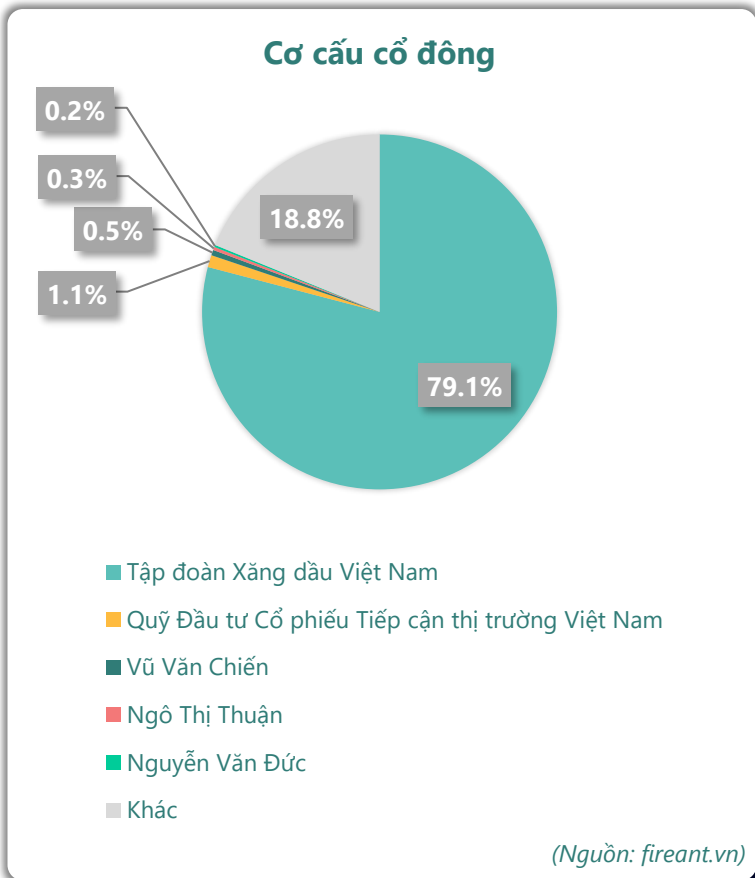
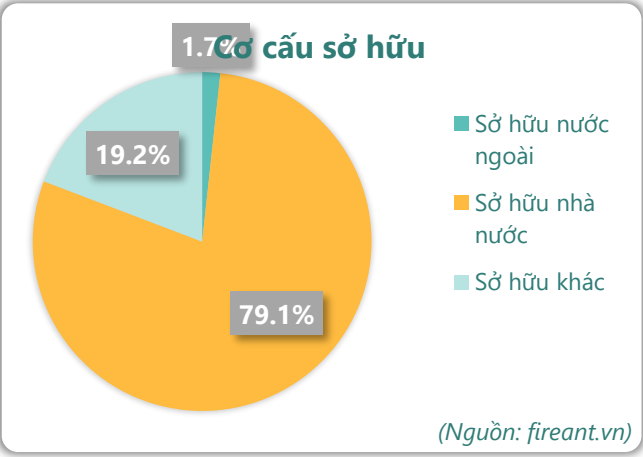
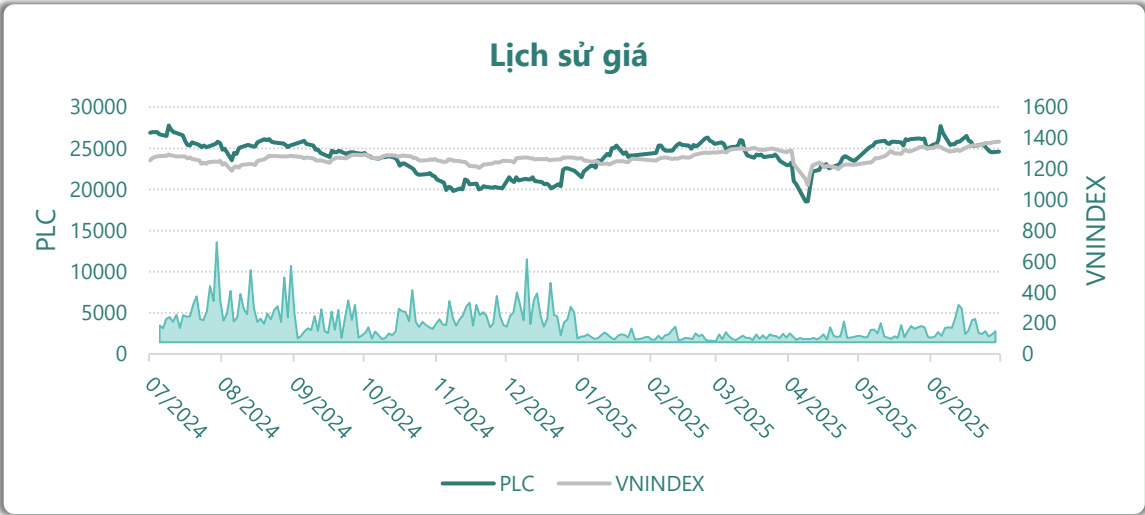
ROE (TTM) Q2/25
7.5%
YoY: +/- ▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,545 - 27,768
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,988
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	540,755
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.06
EPS	1,162
P/E	21.2

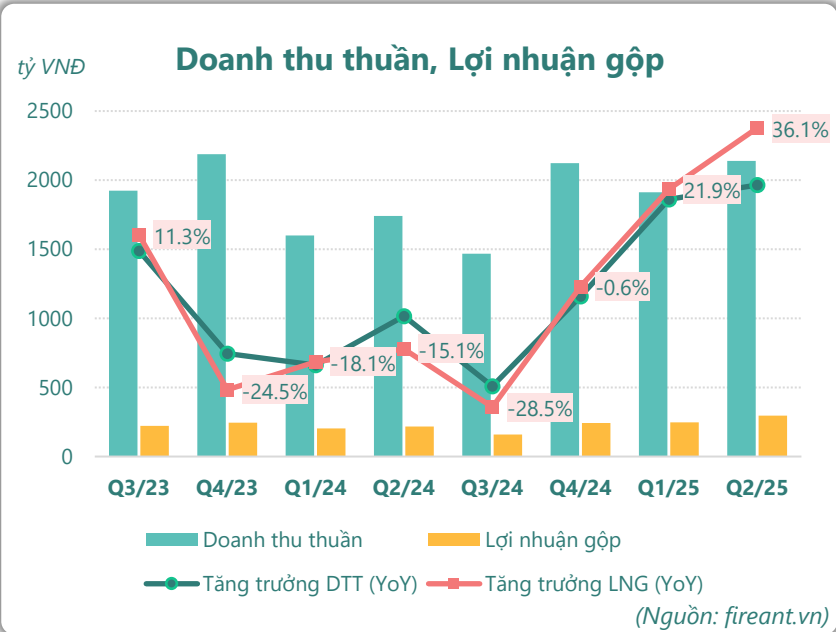
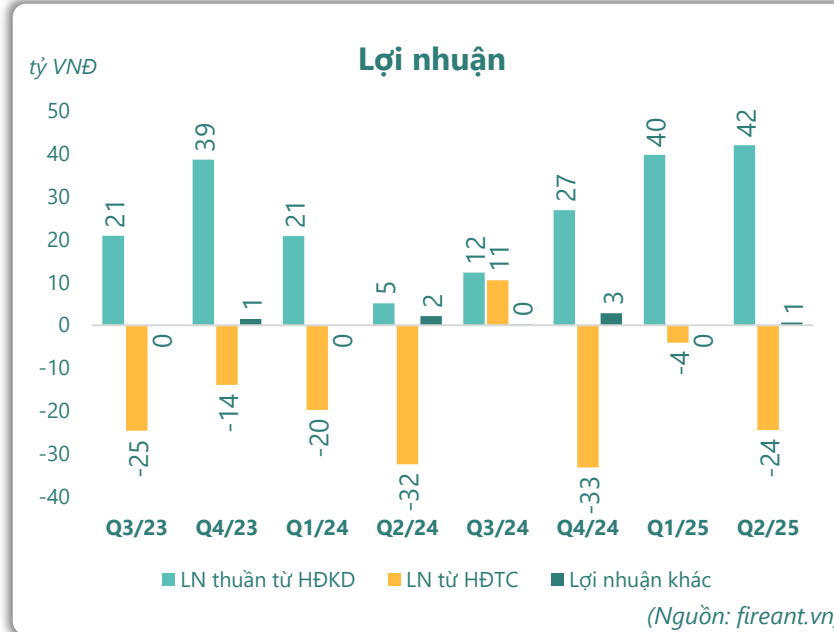
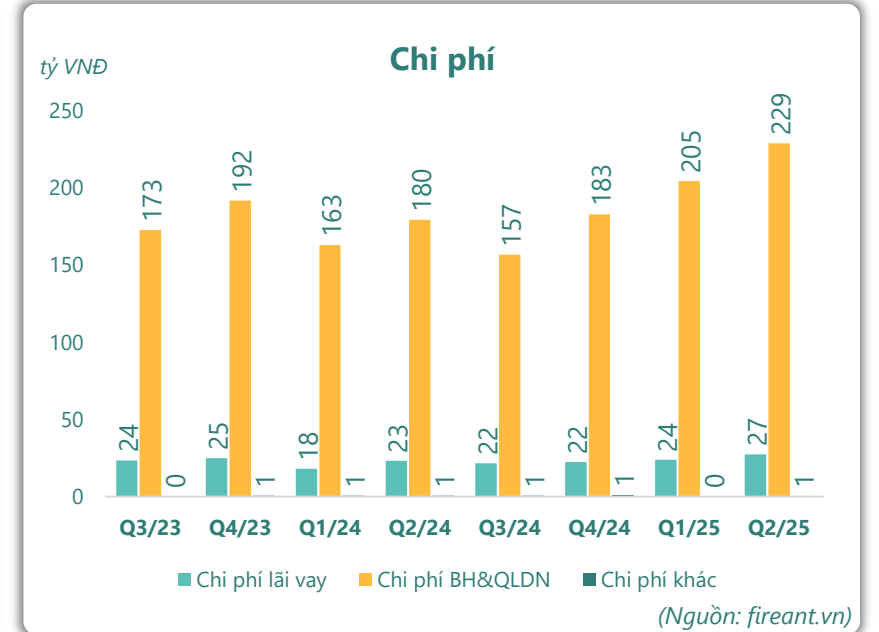
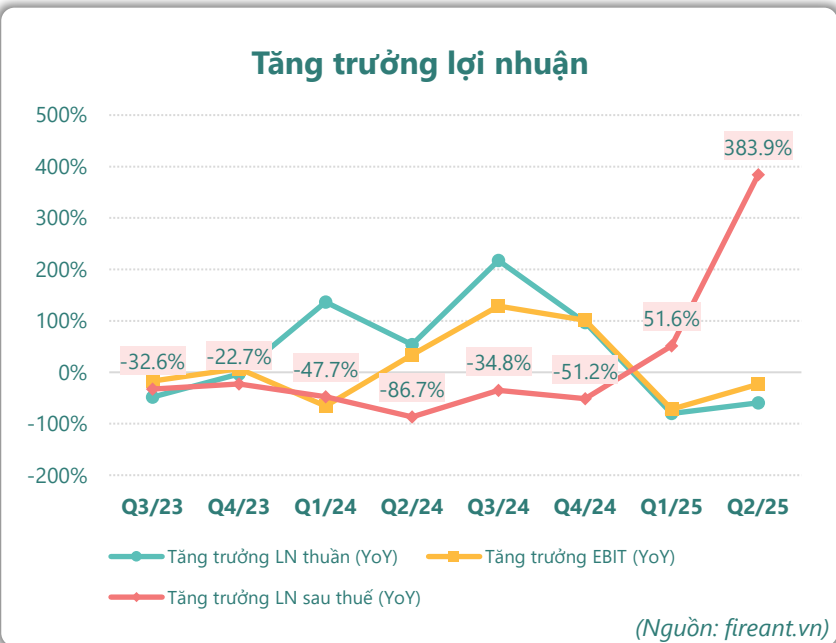
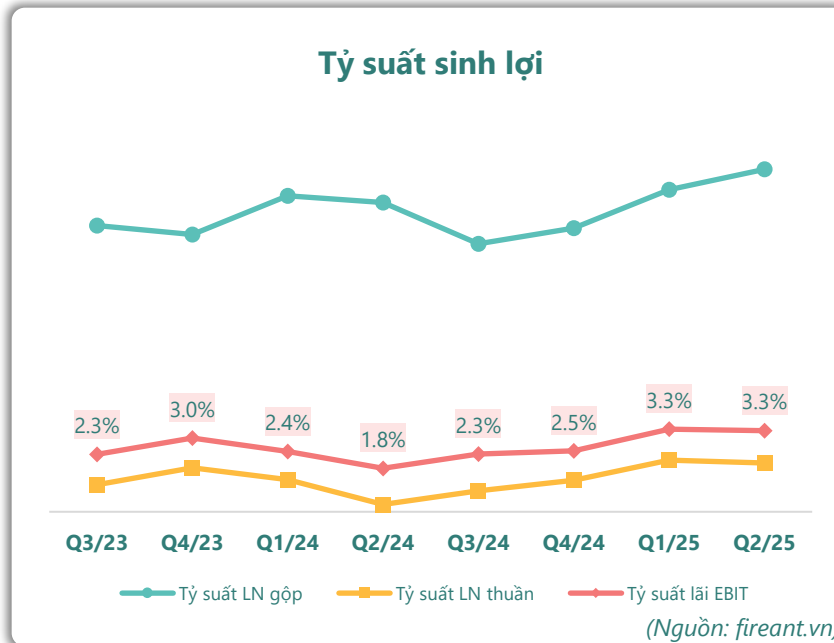
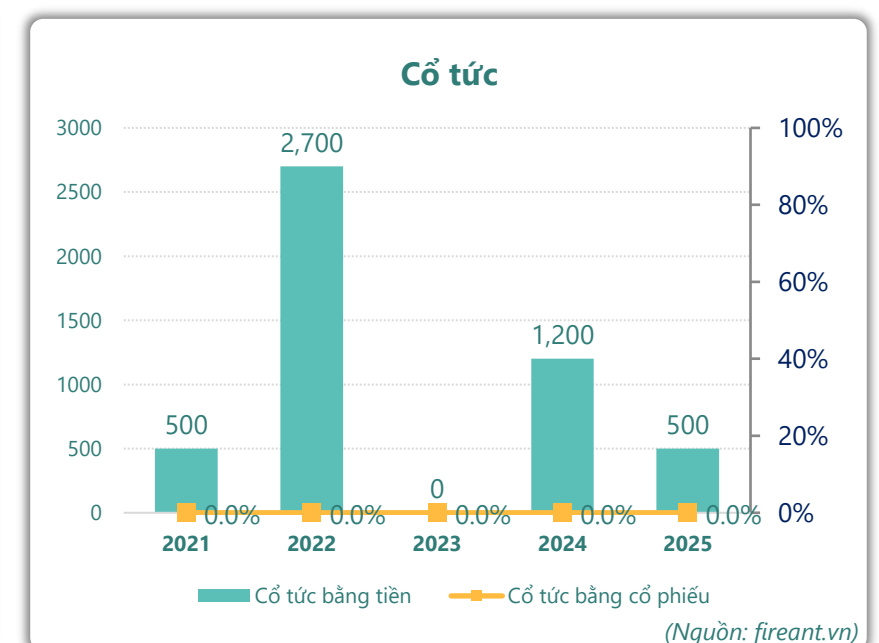
DT thuần 6T 2025
4,051
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 711 21.3%

LN thuần 6T 2025
81.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.9 215%

LN sau thuế 6T 2025
67.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.7 311%



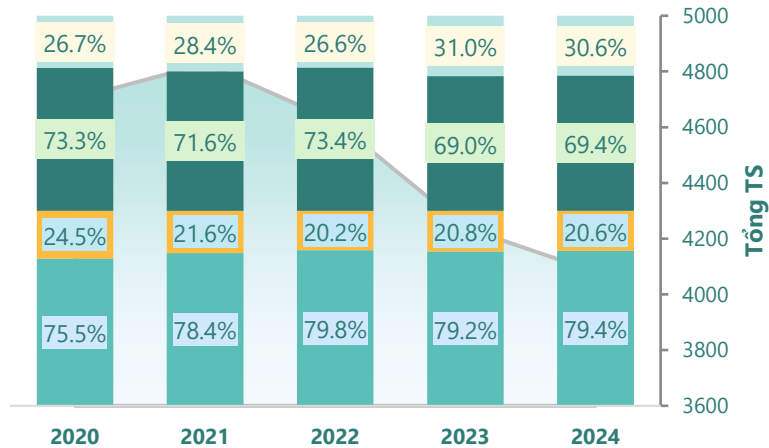
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

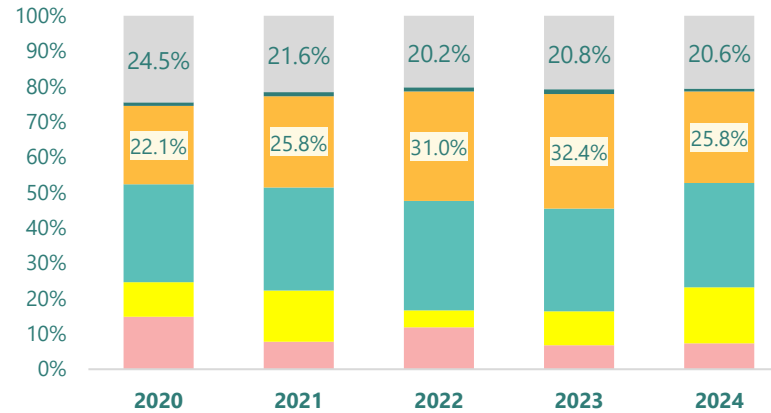
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

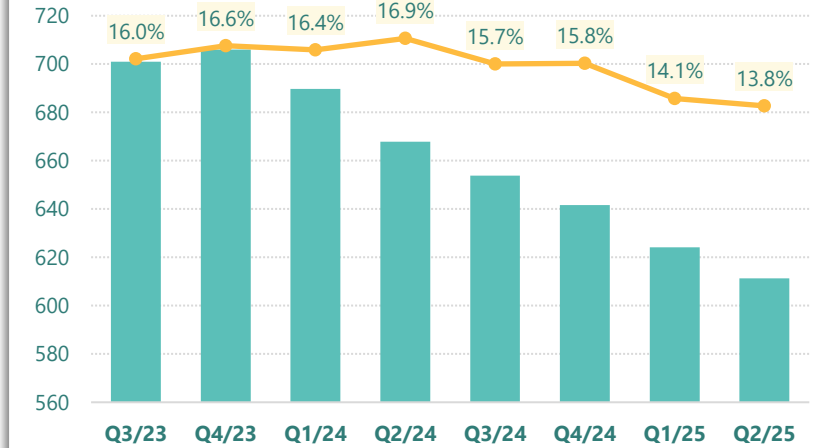


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

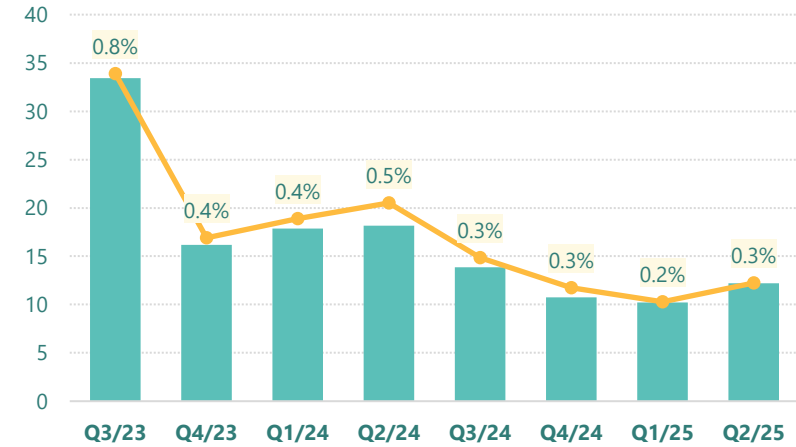


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

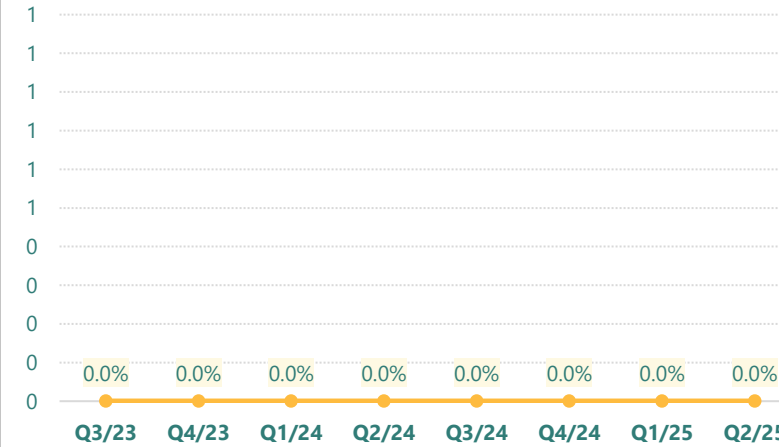


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

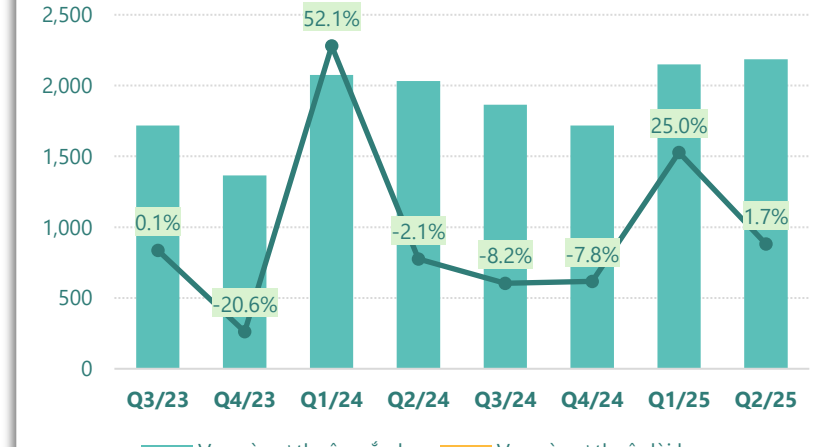


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



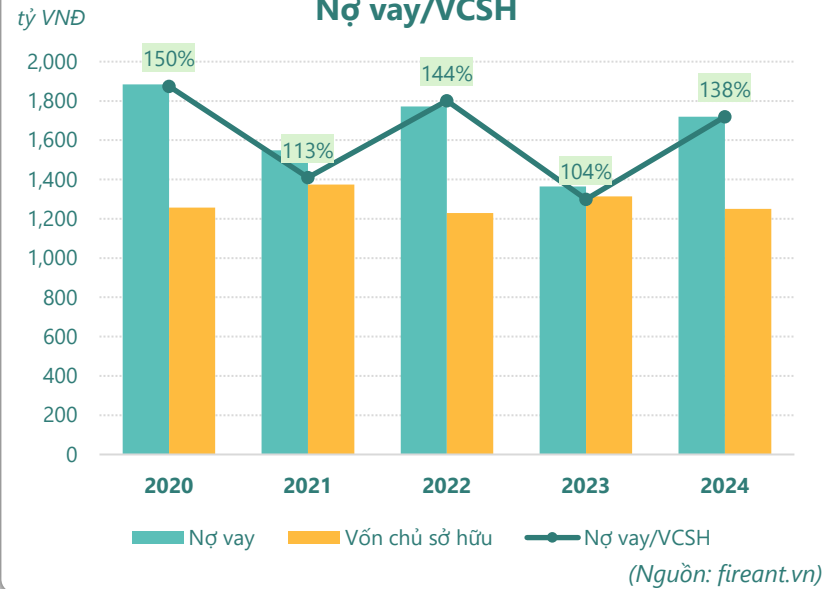
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

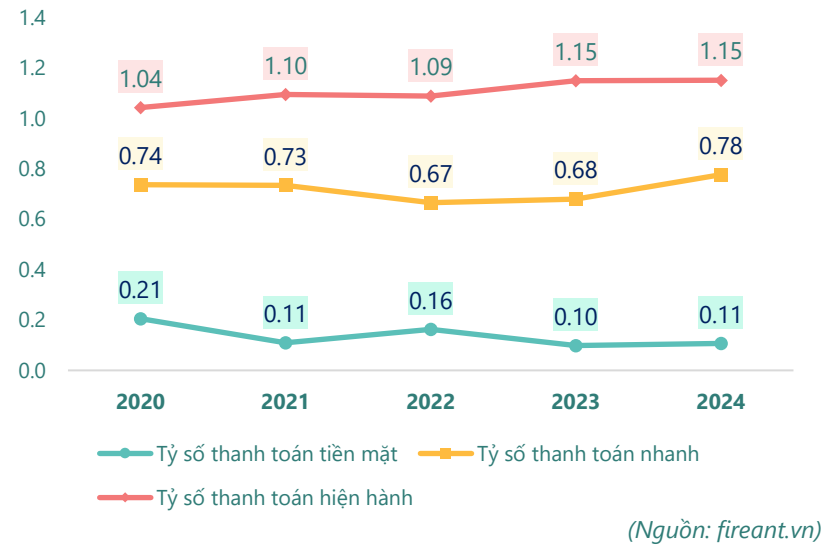
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

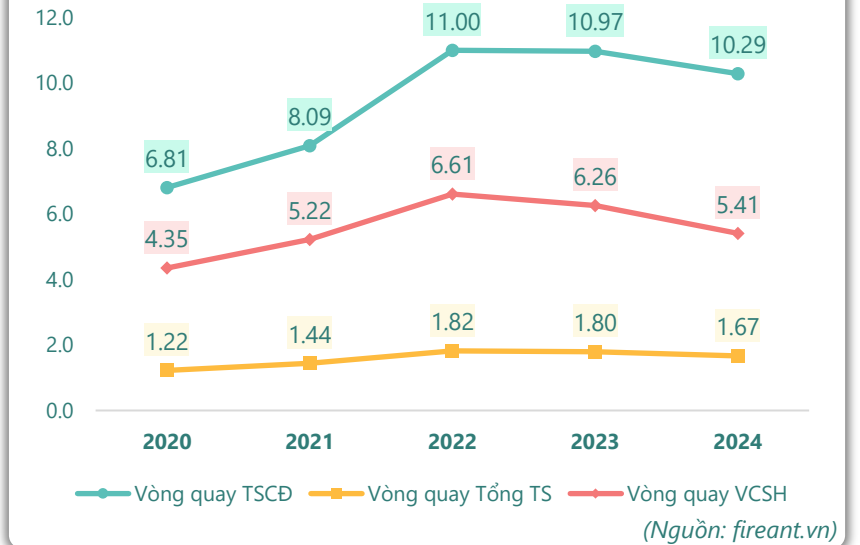
Nợ vay/VCSH



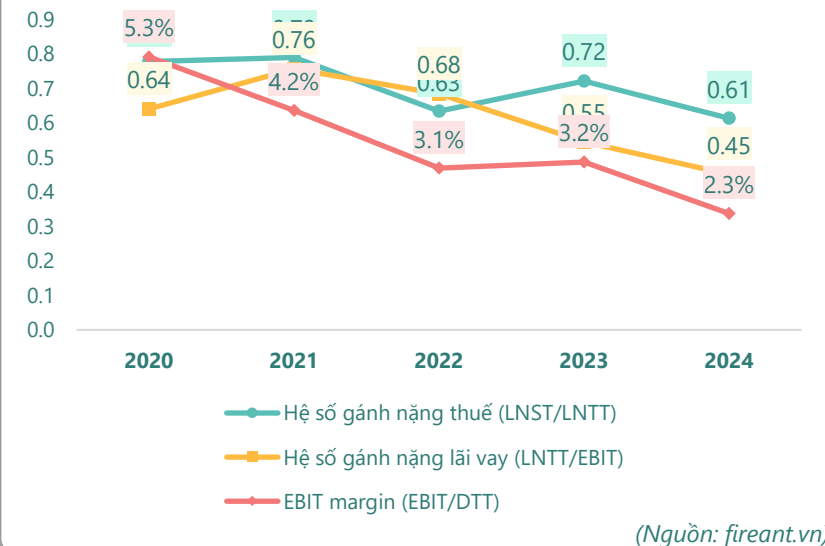
Chỉ số thanh khoản



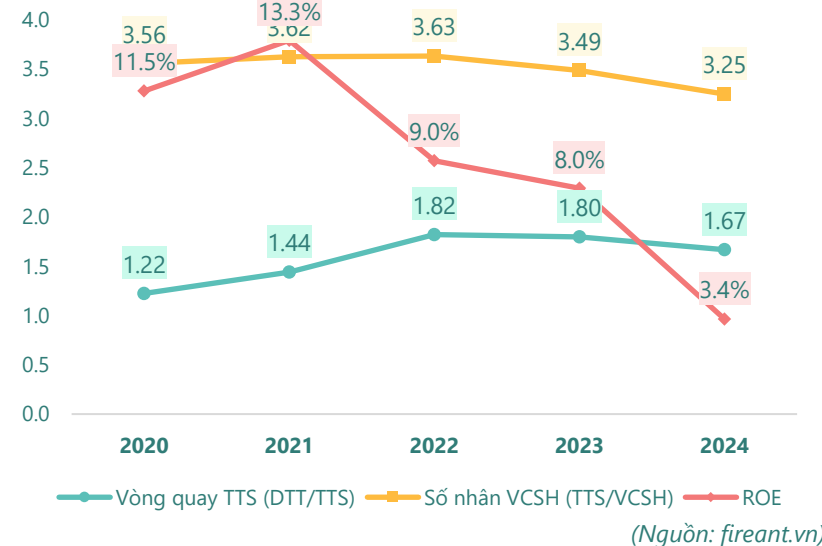
Vòng quay tài sản



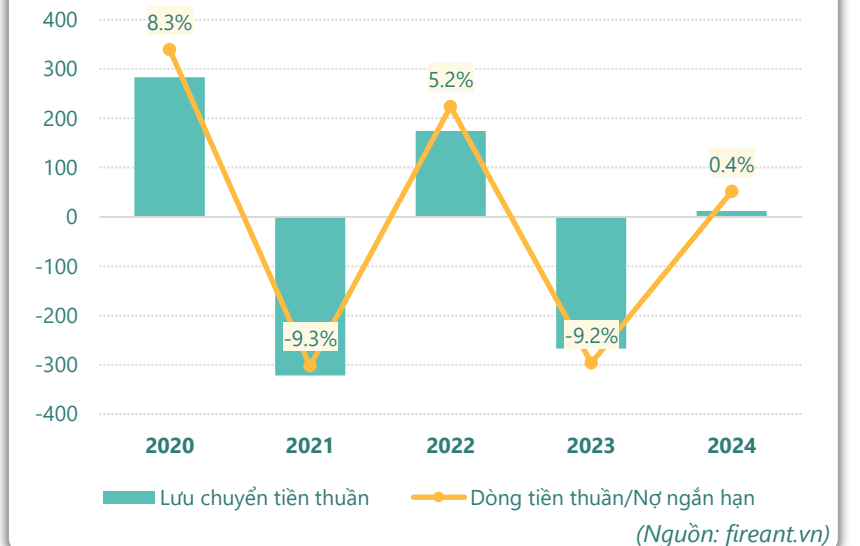
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,140	1,741	22.9%	4,051	3,340	21.3%
Giá vốn hàng bán	1,844	1,524	21.0%	3,507	2,919	20.2%
Lợi nhuận gộp	296	217	36.2%	544	421	29.2%
Doanh thu HĐTC	16.4	10.9	50.4%	38.2	21.4	78.6%
Chi phí TC	40.9	43.4	-5.8%	66.7	73.6	-9.4%
Chi phí lãi vay	27.4	23.3	17.6%	51.3	41.4	23.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	171	146	16.8%	335	278	20.2%
Chi phí QLDN	58.5	33.8	73.0%	98.8	64.2	53.7%
LN thuần từ HĐKD	42.0	5.12	720%	81.8	25.9	215%
Lợi nhuận khác	0.61	2.11	-71.2%	0.54	2.07	-73.9%
LN trước thuế	42.6	7.23	489%	82.3	28.0	194%
Lợi nhuận sau thuế	35.5	0.98	3519%	67.0	16.3	311%
LNST của CĐ cty mẹ	35.5	0.98	3519%	67.0	16.3	311%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-666	193	53.4	419	-455	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.2	-8.67	43.1	-259	58.9	-154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	711	-144	-167	-143	430	-5.32
Tiền đầu kỳ	288	314	353	284	299	333
Lưu chuyển tiền thuần	26.6	40.3	-70.3	16.8	33.5	112
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-1.59	1.59	0	0	2.03
Tiền cuối kỳ	314	353	284	301	333	446

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,429	4,080	8.6%
Tài sản ngắn hạn	3,625	3,239	11.9%
Tiền và tương đương tiền	446	299	49.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	747	646	15.7%
Phải thu ngắn hạn	1,249	1,206	3.6%
Hàng tồn kho	1,151	1,054	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.6	33.7	-6.2%
Tài sản dài hạn	805	841	-4.4%
Phải thu dài hạn	6.25	6.27	-0.4%
Tài sản cố định	611	642	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.2	10.7	13.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	175	183	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,150	2,830	11.3%
Nợ ngắn hạn	3,133	2,812	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,185	1,719	27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	754	948	-20.5%
Nợ dài hạn	17.4	17.8	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,279	1,250	2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,279	1,250	2.3%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

